

CÔNG TY CP THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN
61 TRẦN PHÚ - BA ĐÌNH - HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2024

Nơi gửi

CÔNG TY: Công ty CP Thiết bị Bưu điện
Địa chỉ: 61 Trần Phú - Ba Đình - Hà Nội
Tel: 04.38233429 Fax: 04. 37345321

Báo cáo tài chính Hợp Nhất
Năm tài chính 2024
Mẫu số B 01-DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,344,121,428,644	1,065,773,567,021
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3.1	111,290,657,086	57,369,331,863
1. Tiền	111		111,290,657,086	55,324,356,832
2. Các khoản tương đương tiền	112			2,044,975,031
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	3.2	72,900,000	5,121,480,366
1. Chứng khoán kinh doanh	121		72,900,000	72,900,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			5,048,580,366
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		809,578,284,957	644,505,705,741
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		743,238,668,946	585,613,786,351
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17,247,699,302	16,390,658,685
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3.3	61,584,570,821	55,132,738,977
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-12,492,654,112	-12,631,478,272
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		414,693,745,584	347,366,178,627
1. Hàng tồn kho	141	3.4	433,241,213,411	366,312,712,496
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-18,547,467,827	-18,946,533,869
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,485,841,017	11,410,870,424
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		595,530,655	611,165,779
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,525,915,170	10,760,187,921
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	3.5	364,395,192	39,516,724
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,168,617,518,747	1,215,791,456,869
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		28,822,241,688	25,237,677,123
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		28,822,241,688	25,237,677,123
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		248,715,860,318	305,413,917,590
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.6	105,631,656,602	93,042,874,482
- Nguyên giá	222		266,847,766,551	300,917,068,020
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-161,216,109,949	-207,874,193,538
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	3.7	141,301,830,716	210,571,624,648
- Nguyên giá	225		142,525,223,190	251,579,017,761
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-1,223,392,474	-41,007,393,113
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.8	1,782,373,000	1,799,418,460
- Nguyên giá	228		2,193,782,000	2,378,782,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-411,409,000	-579,363,540
III. Bất động sản đầu tư	230		1,850,963,362	2,007,930,022
- Nguyên giá	231		2,355,197,659	2,355,197,659
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-504,234,297	-347,267,637
IV. Tài sản dở dang dài hạn		3.9	823,826,613,599	818,703,209,701
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	240			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			823,826,613,599	818,703,209,701
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		13,578,888,541	13,578,888,541
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		13,578,888,541	13,578,888,541
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		51,822,951,239	50,849,833,892
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.10	51,822,951,239	50,849,833,892

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,512,738,947,391	2,281,565,023,890
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,204,959,079,554	1,970,679,116,944
I. Nợ ngắn hạn	310		1,133,950,827,989	1,003,220,435,223
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		502,012,121,113	359,005,126,613
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,634,404,404	2,070,855,838
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	3.12	21,064,510,883	5,968,505,498
4. Phải trả người lao động	314		5,321,342,367	4,139,914,897
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.13	19,834,348,630	14,292,783,643
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	315		451,093,074	1,220,259,383
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	3.14	5,855,665,325	7,918,569,257
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	3.11	568,539,020,939	593,015,831,124
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8,681,714,666	14,089,678,074
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		556,606,588	1,498,910,896
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1,071,008,251,565	967,458,681,721
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		865,192,044,995	859,263,044,995
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	3.15	180,512,534,042	82,209,196,941
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		25,303,672,528	25,986,439,785
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		307,779,867,837	310,885,906,946
I. Vốn chủ sở hữu	410	3.16	307,779,867,837	310,885,906,946
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		194,300,060,000	194,300,060,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			194,300,060,000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45,934,846,208	45,934,846,208
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		7,141,422,139	7,141,422,139
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		36,041,305,736	36,041,305,736
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24,362,233,754	27,468,272,863
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			24,854,794,401
LNST chưa phân phối kỳ này	421b			2,613,478,462
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,512,738,947,391	2,281,565,023,890

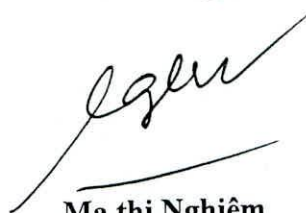
Hà nội, ngày tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Võ Minh Huệ

Kế toán trưởng



Ma thị Nghiệm

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trần Hải Vân

CÔNG TY: Công ty CP Thiết bị Bưu điện
Địa chỉ: 61 Trần Phú - Ba Đình - Hà Nội
Tel: 04.38233429 Fax: 04. 37345321

Báo cáo tài chính Hợp Nhất
Năm tài chính 2024
Mẫu số B 02-DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - Quý 4 Năm 2024

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.1	684,538,215,349	562,832,946,677	1,617,940,967,470	1,157,718,483,295
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4.2			2,475,744	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	4.3	684,538,215,349	562,832,946,677	1,617,938,491,726	1,157,718,483,295
4. Giá vốn hàng bán	11	4.4	623,350,366,844	521,125,983,321	1,483,594,199,366	1,044,504,431,153
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		61,187,848,505	41,706,963,356	134,344,292,360	113,214,052,142
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.5	162,683,586	-783,772,870	1,237,718,015	1,005,678,845
7. Chi phí tài chính	22	4.6	8,135,690,301	11,918,069,451	39,240,792,624	53,748,432,243
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,154,640,461	11,401,848,144	38,479,493,076	-52,021,335,161
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24					
9. Chi phí bán hàng	25		21,792,992,879	1,946,065,253	31,416,174,876	6,236,502,541
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18,491,102,839	15,974,332,849	57,736,685,239	50,508,520,717
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) +24- (25+26)}	30		12,930,746,072	11,084,722,933	7,188,357,636	3,726,275,486

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
12. Thu nhập khác	31		174,660,194,060	1,160,701,989	182,707,331,328	11,693,585,024
13. Chi phí khác	32		179,190,194,010	3,663,177,396	180,087,229,245	5,216,654,901
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-4,529,999,950	-2,502,475,407	2,620,102,083	6,476,930,123
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		8,400,746,122	8,582,247,526	9,808,459,719	10,203,205,609
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.7	5,305,354,275	7,043,240,153	5,774,781,393	7,589,727,147
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		3,095,391,847	1,539,007,373	4,033,678,326	2,613,478,462
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Người lập biểu

Võ Minh Huệ

Kế toán trưởng

Ma thị Nghiêm

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Trần Hải Vân

CÔNG TY: CÔ PHÂN THIẾT BỊ BUỒI ĐIỆN

Địa chỉ: 61 Trần Phú - Ba Đình - Hà Nội

Tel: 0438233429 Fax: 0437345321

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Từ ngày 01/01 đến 31/12/2024	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9,808,459,719	10,203,205,609
2. Điều chỉnh cho các khoản		60,097,076,897	50,876,284,394
_ Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	26,549,790,043	34,587,317,722
_ Các khoản dự phòng	03	-1,801,101,676	-34,270,557,276
_ Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-206,856,525
_ Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-3,060,561,430	-1,254,954,688
_ Chi phí lãi vay	06	38,408,949,960	52,021,335,161
_ Các khoản điều chỉnh khác			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	69,905,536,616	61,079,490,003
_ Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-79,567,943,308	32,332,709,063
_ Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-66,928,500,915	-19,206,573,576
_ Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	32,983,129,331	-20,823,625,118
_ Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-682,194,000	5,557,292,133
_ Tiền lãi vay đã trả	14	-37,930,789,384	-54,685,912,892
_ Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-4,809,341,652	-9,880,183,596
_ Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	711,360,033	
_ Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-5,397,850,254	-3,598,754,370
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-91,716,593,533	-9,225,558,353
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-343,986,325	-8,618,387,036
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		461,656,296

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Từ ngày 01/01 đến 31/12/2024	
		Năm nay	Năm trước
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-4,048,580,366
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	252,690,847	793,298,372
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-91,295,478	-11,412,012,734
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1,442,163,468,449	1,107,137,483,956
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-1,265,363,500,741	-1,189,401,196,846
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-29,001,037,416	-29,001,037,416
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-2,071,048,391	-11,973,667,438
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	37		
chính	40	145,727,881,901	-123,238,417,744
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	53,919,992,890	-143,875,988,831
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	57,369,331,863	201,154,626,872
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,332,333	90,693,802
50+60+61)	70	111,290,657,086	57,369,331,843

Người lập biểu

Võ Minh Huệ

Kế toán trưởng

Ma thị Nghiệm

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Trần Hải Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100686865 ngày 07/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 28/12/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 194.300.060.000 VND (Bằng chữ: Một trăm chín mươi tư tỷ ba trăm triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng); tương đương 19.430.006 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh thiết bị bưu chính viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Cung cấp dịch vụ: Xây lắp, tư vấn, kỹ thuật trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ các hợp đồng thực hiện cho Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), đầu tư cơ sở hạ tầng viễn thông tại các địa bàn, tập trung chủ yếu là trong các tỉnh phía Nam.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất hệ thống nguồn, thiết bị bưu chính
2. Công ty TNHH MTV Postef Ba Đình	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất cung cấp các thiết bị, dịch vụ liên quan đến lĩnh vực bưu chính, viễn thông.
3. Công ty TNHH MTV Postef Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	100%	Sản xuất cung cấp các thiết bị, dịch vụ liên quan đến lĩnh vực bưu chính, viễn thông.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm

soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng chi phí phải trả;
- Mức phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban điều hành Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên doanh sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên doanh được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức nhận được từ công ty liên doanh được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí phát sinh thực tế cho từng loại đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

2.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính của Nhà cửa, vật kiến trúc là 15 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Công ty thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh sau:

a) Đối với Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐĐT/Postef-SonghongICT ngày 24/04/2012 Xây dựng tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội ký với Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Sông Hồng, hai bên thống nhất để Công ty CP Đầu tư Thương mại Sông Hồng đứng ra mở tài khoản ngân hàng, hạch toán và quyết toán chi phí dự án. Công ty chỉ hạch toán các chi phí tiền thuê đất hàng năm (phát sinh từ 01/01/2012 đến nay) theo thông báo của cơ quan thuế mà Công ty trả hộ liên doanh và ghi nhận là nợ phải thu đối với dự án, được phản ánh trên khoản mục “Phải thu khác”. Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ vốn góp giữa hai bên.

b) Đối với Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LV-HL ngày 28/12/2011 Xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú ký với liên danh Công ty CP Liên Việt Holdings và Công ty CP Him Lam, các bên thống nhất để Công ty là chủ đầu tư Dự án và đứng ra mở tài khoản ngân hàng, hạch toán chi phí dự án trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và trong giai đoạn xây dựng hoàn thành. Chi phí dự án được ghi nhận theo thực tế phát sinh liên quan trực tiếp đến dự án và trong phạm vi hợp đồng hợp tác. Các khoản chi phí này được thanh toán bởi Liên danh và được phản ánh trên khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” và “Nợ phải trả khác”. Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ vốn góp giữa các bên.

2.15 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

Chi phí trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào chi phí trong năm tài chính theo thời hạn thuê.

Chi phí dự án cho thuê thiết bị là hệ thống Camera, máy móc thiết bị vận hành và các phần mềm liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng là 36 tháng.

2.16 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí đi dời nhà máy, chi phí phạt vi phạm hợp đồng.. được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong

năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa được trích cho các sản phẩm hàng hóa theo thời gian và cam kết bảo hành trong từng hợp đồng. Tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành được xác định theo tỷ lệ giá trị bảo hành nếu hợp đồng có quy định hoặc đánh giá của Công ty về khả năng bảo hành nếu hợp đồng không quy định tỷ lệ bảo hành cụ thể.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.21 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá

phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.23 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các loại thiết bị bưu chính, viễn thông, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT KINH DOANH :

(Đơn vị tính : đồng)

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt, tiền gửi	111,290,657,086	55,324,356,832
- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		2,044,975,031
Cộng :	111,290,657,086	57,369,331,863
3.2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	72,900,000	72,900,000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5,048,580,366
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	72,900,000	5,121,480,366
3.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	61,584,570,821	55,132,738,977
Cộng	61,584,570,821	55,132,738,977
3.4 Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	98,545,694,633	70,361,318,660
- Công cụ, dụng cụ	830,067,191	978,138,931
- Chi phí SX, kinh doanh dở dang	1,174,284,467	2,299,375,754
- Thành phẩm	190,134,142,014	177,965,209,577

- Hàng hóa	141,602,298,656	113,390,051,980
- Hàng gửi đi bán	954,726,449	1,318,617,594
Cộng giá gốc hàng tồn kho	433,241,213,410	366,312,712,496

3.5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	
- Thuế TN CN của người LĐ	0	39,516,724
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	364,395,192	
Cộng	364,395,192	39,516,724

3.6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng số
Nguyên giá					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	89,112,653,058	190,797,538,810	18,161,052,865	2,845,823,287	300,917,068,020
Phát sinh tăng	601,134,197	309,602,805,028	0	0	310,203,939,225
- Do mua sắm	0	4,490,987,000	0	0	4,490,987,000
- Do đầu tư XDCB hoàn thành	601,134,197	0	0	0	601,134,197
- Do chuyển từ thuê TC sang	0	251,579,017,761	0	0	251,579,017,761
- Do điều chuyển nội bộ	0	53,532,800,267	0	0	53,532,800,267
Phát sinh giảm	7,898,579,988	336,067,682,649	137,336,572	169,641,485	344,273,240,694
- Do thanh lý, nhượng bán	7,898,579,988	69,111,415,047	137,336,572	169,641,485	77,316,973,092
- Chuyển sang thuê TC	0	186,567,352,244	0	0	186,567,352,244
- Giảm khác					0
- Giảm do điều chuyển	0	107,245,030,449	0	0	107,245,030,449
<i>Số dư cuối kỳ</i>	81,815,207,267	164,332,661,189	18,023,716,293	2,676,181,802	266,847,766,551
Hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	46,705,542,634	145,964,483,580	12,358,344,037	2,845,823,287	207,874,193,538
Phát sinh tăng	2,256,644,315	99,780,689,419	1,049,978,727	0	103,087,312,461
- Khấu hao trong kỳ	2,256,644,315	11,393,874,253	1,049,978,727	0	14,700,497,295
-Do chuyển từ thuêTC	0	57,004,592,551	0	0	57,004,592,551
- Do điều chuyển nội bộ	0	31,502,639,631	0	0	31,502,639,631
Phát sinh giảm	7,911,660,554	141,526,757,439	137,336,572	169,641,485	149,745,396,050
- Do chuyển thành thuê TC	0	44,042,129,054	0	0	44,042,129,054
- Do thanh lý, nhượng bán	7,911,660,554	39,121,441,880	137,336,572	169,641,485	47,340,080,491
- Do điều chuyển nội bộ	0	85,219,301,596	0	0	85,219,301,596
<i>Số dư cuối kỳ</i>	41,050,526,395	104,218,415,560	13,270,986,192	2,676,181,802	161,216,109,949
Giá trị còn lại					
<i>GTCL đầu kỳ</i>	42,407,110,424	44,833,055,230	5,802,708,828	0	93,042,874,482
<i>GTCL cuối kỳ</i>	40,764,680,872	60,114,245,629	4,752,730,101	0	105,631,656,602

3.7 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng số
Số dư đầu kỳ	251,579,017,761	251,579,017,761
Phát sinh tăng	0	0
- Thuê tài chính trong năm	0	0
- Tăng khác	0	0
Phát sinh giảm	109,053,794,571	109,053,794,571
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0
- Giảm khác	0	0
- Do chuyển sang TSCĐ hữu hình	109,053,794,571	109,053,794,571
Số dư cuối kỳ	142,525,223,190	142,525,223,190
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	41,007,393,113	41,007,393,113
Phát sinh tăng	17,220,591,912	17,220,591,912
- Khấu hao trong năm	17,220,591,912	17,220,591,912
- Tăng khác	0	0
Phát sinh giảm	57,004,592,551	57,004,592,551
- Giảm do trả lại TSCĐ thuê Tài chính	57,004,592,551	57,004,592,551
- Do chuyển sang thành TSCĐ hữu hình	0	0
Số dư cuối năm	1,223,392,474	1,223,392,474
Gía trị còn lại		
GTCL Đầu kỳ	210,571,624,648	210,571,624,648
GTCL Cuối kỳ	141,301,830,716	141,301,830,716

3.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền SD đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	Tổng số
Nguyên giá				
<i>Số dư đầu kỳ</i>	1,782,373,000	0	596,409,000	2,378,782,000
- Mua trong năm				0
- Giảm khác			185,000,000	185,000,000
<i>Số dư cuối kỳ</i>	1,782,373,000	0	411,409,000	2,193,782,000
Hao mòn lũy kế				
<i>Số dư đầu năm</i>	0	0	579,363,540	579,363,540
- Khấu hao trong năm			17,045,460	17,045,460
- Thanh lý, nhượng bán			185,000,000	185,000,000
- Giảm khác				0
<i>Số dư cuối kỳ</i>	0	0	411,409,000	411,409,000
Giá trị còn lại				
<i>GTCL đầu năm</i>	1,782,373,000	0	17,045,460	1,799,418,460
<i>GTCL cuối kỳ</i>	1,782,373,000	0	0	1,782,373,000

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tổng số chi phí XD CB dở dang :

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tại Nhà máy 2	1,049,752,290	1,049,752,290
- Tại Đầu tư tài sản	243,877,595	240,722,595
- Tại Nhà máy	527,323,642	
- Dự án 63 Nguyễn Huy Tưởng - Hà Nội	207,006,136	207,006,136
- Dự án 61 Trần Phú - Hà Nội	822,542,323,578	817,205,728,680
Cộng :	823,826,613,599	818,703,209,701

3.10 Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ, thuê đất	44,701,572,551	45,764,292,776
- Điều chuyển từ TSCĐ		
- Chi phí Dự án thuê Thiết bị	4,272,577,037	2,117,473,454
- Chi phí sửa chữa cải tạo TSCĐ		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ	2,157,170,148	633,721,705
- CCDC và chi phí khác phân bổ trên 12 tháng	691,631,503	2,334,345,957
Cộng	51,822,951,239	50,849,833,892

3.11- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn	568,539,020,939	593,015,831,124
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	568,539,020,939	593,015,831,124

3.12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế GTGT	15,851,334,360	1,917,156,455
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	5,103,203,197	3,962,404,456
- Thuế thu nhập CN của người có ký HĐLĐ	96,256,333	80,874,852
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Thuế TNCN của người không ký HĐLĐ		
- Các loại thuế khác		
- Thuế TNCN từ đầu tư vốn	13,716,993	8,069,735
Cộng	21,064,510,883	5,968,505,498

3.13- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí di dời		
- Chi phí Phạt chậm tiến độ	9,452,597,703	9,452,597,703
- Chi phí VC, lắp đặt và giao nhận hàng hoá.		
- Lãi vay phải trả	1,553,052,905	2,341,558,410
- Tiền điện, Điện thoại, tiền ăn ca, khác	8,828,698,022	2,498,627,530
Cộng	19,834,348,630	14,292,783,643

3.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn	268,199,667	284,336,394
- BHXH, BHYT, BHTN	31,765,700	72,816,420
- Quỹ CSXH	401,116,458	422,486,458
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,154,583,500	7,138,929,985
Cộng	5,855,665,325	7,918,569,257

3.15- Vay và nợ dài hạn

a- Vay dài hạn

- Vay dài hạn

180,512,534,042	82,209,196,941
180,512,534,042	82,209,196,941
180,512,534,042	82,209,196,941

3.16- Vốn chủ sở hữu :

13.16.1- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Lũy kế từ đầu năm)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	6	5	9
Số dư đầu năm trước -	194,300,060,000	45,934,846,208	0	7,141,422,139	36,041,305,736	40,118,001,709	323,535,635,792
Lãi trong năm						2,613,478,462	2,613,478,462
PP LN sau thuế TNDN)						-11,949,453,690	-11,949,453,690
Chi trách nhiệm TGD, Quỹ điều hành							0
Trích lập quỹ khen thưởng , phúc lợi						-3,054,160,898	-3,054,160,898
Thưởng ban điều hành							0
Trích quỹ thù lao HĐQT, BKS						-259,592,720	-259,592,720
Điều chỉnh theo DT thuế							0
Số dư cuối năm trước - Số dư đầu năm nay đã điều chỉnh	194,300,060,000	45,934,846,208	0	7,141,422,139	36,041,305,736	27,468,272,863	310,885,906,946
Lãi trong năm nay						9,808,459,719	9,808,459,719
Giảm vốn trong năm nay (PP LN sau thuế TNDN)						-1,943,000,600	-1,943,000,600
Điều chỉnh thuế tại công ty con							0
Trích quỹ BQL, thù lao							0
Điều chỉnh theo thanh tra BTC						-304,469,700	-304,469,700
TRích quỹ khen thưởng phúc lợi						-522,695,692	-522,695,692
Giảm khác Thuế TNDN						-10,144,332,836	-10,144,332,836
Số dư cuối năm nay	194,300,060,000	45,934,846,208	0	7,141,422,139	36,041,305,736	24,362,233,754	307,779,867,837

3.16.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

<i>a- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	97,142,000,000	97,142,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	97,158,060,000	97,158,060,000
Cộng	194,300,060,000	194,300,060,000

b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	194,300,060,000	194,300,060,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	194,300,060,000	194,300,060,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

<i>c- Cổ phiếu</i>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19,430,006	19,430,006
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19,430,006	19,430,006
+ Cổ phiếu phổ thông	19,430,006	19,430,006
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,430,006	19,430,006
+ Cổ phiếu phổ thông	19,430,006	19,430,006
+ Cổ phiếu ưu đãi		

*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :**

10.000đ

3.17 Các quỹ của doanh nghiệp : năm

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	36,041,305,736	36,041,305,736
- Quỹ dự phòng tài chính		

Cộng	36,041,305,736	36,041,305,736
3.18- Nguồn kinh phí	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		0
- Chi sự nghiệp	0	
- Nguồn kinh phí còn lại	0	0
4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4/2024 :		
(đơn vị tính : đồng)		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
4.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp D.vụ	684,538,215,349	562,832,946,677
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	684,538,215,349	562,832,946,677
4.2- Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0
4.3 Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	684,538,215,349	562,832,946,677
4.4 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	623,350,366,844	521,125,983,321
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	623,350,366,844	521,125,983,321
4.5 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	162,683,586	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-783,772,870
Cộng	162,683,586	(783,772,870)

4.6 Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay	8,154,640,461	11,401,848,144
- Lãi đi thuê tài chính	0	0
- Chiết khấu thanh toán	0	0
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
- Chi phí hoạt động TC khác	-18,950,160	516,221,307
Cộng	8,135,690,301	11,918,069,451

4.7 Chi phí thuế TNDN (hiện hành)

- <i>Tổng lợi nhuận chịu thuế trong kỳ</i>	26,526,771,375	35,216,200,765
<i>Trong đó : + Lợi nhuận trước thuế</i>	8,400,746,122	8,582,247,526
<i>+ Lợi nhuận không chịu thuế</i>		
<i>+ Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN</i>	18,126,025,253	26,633,953,239
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5,305,354,275	7,043,240,153

VII/ NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

1. Những thông tin khác : Khoản phải trả dài hạn khác là khoản vốn góp của Công ty CP Liên Việt Holdings để hoàn thiện dự án hợp đầu tư tại 61 Trần Phú - Ba Đình - Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL ngày 28/12/2011.

Người lập biểu

Võ Minh Huệ

Kế toán trưởng

Ma thị Nghiệm

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trần Hải Vân